

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1**MÔN: TIẾNG ANH 4 EXPLORE OUR WORLD****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****I. Odd one out.**

1.

- A. office
- B. hairdresser
- C. driver

2.

- A. tape
- B. notebook
- C. count

3.

- A. sunny
- B. jeans
- C. windy

4.

- A. toothpaste
- B. farm
- C. towel

5.

- A. pencil case
- B. put on
- C. turn off

II. Choose the correct answer.

1. Are there _____ chopsticks in the kitchen?

- A. some
- B. any
- C. much

2. _____ do you eat dinner? - At 7.00 P.M.

- A. What about
- B. How
- C. What time

3. What's the _____ like? - It's warm and sunny.

- A. weather
- B. jobs
- C. clothes

4. _____ Jenny want to be a photographer?

- A. Is
- B. Do
- C. Does

5. _____ does your father work? - He works in a restaurant.

- A. Where
- B. What
- C. When

III. Match.

1. What do you want to be?	A. No. It's Ben's coat.
2. Where's the eraser?	B. Sure. Here you are.
3. Is there any soap in the bathroom?	C. I want to be a sailor.
4. Is this your coat?	D. Yes, there is.
5. Can I use your pen?	E. It's next to the globe.

IV. Read and complete.

wants wearing dress vet be

I have many friends. This is a photo of us. This is Nam. He's (1) _____ yellow sneakers. He (2) _____ to be a sailor in the future. This is Hoai Anh. She's the girl in the pink (3) _____. She wants to (4) _____ a yoga teacher because she enjoys doing yoga. And this is Linh. She's got a purple coat. Linh wants to be a (5) _____ and works in the animal hospital.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

1. brother/ in/ My/ a/ works/ ship.

2. opposite/ is/ The tape/ the scissors.

3. have?/ you/ How many/ do/ crayons

4. the kitchen?/ there/ dishes/ Are/ any/ in/

5. get/ I/ can/ How/ canteen?/ to/ the

-----THE END-----

LỜI GIẢI CHI TIẾT

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

1.

office (n): văn phòng

hairdresser (n): thợ cắt tóc

driver (n): tài xế

Giải thích: Đáp án A là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nghề nghiệp.**=> Chọn A**

2.

tape (n): băng dính

notebook (n): sổ ghi chép

count (v): đếm

Giải thích: Đáp án C là động từ, các phương án còn lại đều là danh từ.**=> Chọn C**

3.

sunny (adj): có nắng

jeans (n): quần bò

windy (adj): có gió

Giải thích: Đáp án B là danh từ, các phương án còn lại đều là tính từ.**=> Chọn B**

4.

toothpaste (n): kem đánh răng

farm (n): nông trại

towel (n): cái khăn

Giải thích: Đáp án B là danh từ chỉ địa điểm, các phương án còn lại đều là những danh từ chỉ đồ dùng.**=> Chọn B**

5.

pencil case (n): hộp/túi đựng bút

put on (phr. v): mặc lên

turn off (phr. v): tắt

Giải thích: Đáp án A là danh từ, các phương án còn lại đều là những cụm động từ.

=> **Chọn A**

II. Choose the correct answer.

(Chọn đáp án đúng.)

1.

Ta dùng “any” trong câu hỏi.

Are there **any** chopsticks in the kitchen?

(Có bao nhiêu cái đũa trong bếp?)

=> **Chọn B**

2.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về thời gian nên câu hỏi cũng sẽ là câu hỏi về thời gian.

What time do you eat dinner? - At 7.00 P.M.

(Bạn ăn tối lúc mấy giờ? - Lúc 7 giờ tối.)

=> **Chọn C**

3.

weather (n): thời tiết

jobs (n): nghề nghiệp

clothes (n): trang phục

What's the **weather** like? - It's warm and sunny.

(Thời tiết như thế nào vậy? - Trời ấm và có nắng.)

=> **Chọn A**

4.

Trong câu hỏi nghi vấn với động từ thường, ta dùng trợ động từ “do/does”. Trong câu này, “Jenny” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên ta dùng trợ động từ “does”.

Does Jenny want to be a photographer?

(Jenny muốn trở thành một nhiếp ảnh gia phải không?)

=> **Chọn C**

5.

Nhận thấy câu trả lời mang thông tin về địa điểm nên câu hỏi cũng sẽ phải là câu hỏi về địa điểm => dùng "Where".

Where does your father work? - He works in a restaurant.

=> **Chọn A**

III. Match.

(Nối.)

1 - C	2 - E	3 - D	4 - A	5 - B
-------	-------	-------	-------	-------

1. C

What do you want to be? - I want to be a sailor.

(Bạn muốn trở thành gì trong tương lai? - Tôi muốn trở thành một thủy thủ.)

2. E

Where's the eraser? - It's next to the globe.

(Cục tẩy đâu rồi? - Nó ở cạnh quả địa cầu ấy.)

3. D

Is there any soap in the bathroom? - Yes, there is.

(Có chút xà phòng nào trong phòng tắm không? - Có đấy.)

4. A

Is this your coat? - No. It's Ben's coat.

(Đây là áo khoác của bạn phải không? - Không. Nó là áo khoác của Ben.)

5. B

Can I use your pen? - Sure. Here you are.

(Tôi dùng bút của cậu được không? - Được chứ. Cậu lấy đi.)

IV. Read and complete.

(Đọc và hoàn thành.)

Đoạn văn hoàn chỉnh:

I have many friends. This is a photo of us. This is Nam. He's (1) **wearing** yellow sneakers. He (2) **wants** to be a sailor in the future. This is Hoai Anh. She's the girl in the pink (3) **dress**. She wants to (4) **be** a yoga teacher because she enjoys doing yoga. And this is Linh. She's got a purple coat. Linh wants to be a (5) **vet** and works in the animal hospital.

Tạm dịch:

Tôi có nhiều bạn bè. Đây là một bức ảnh của chúng tôi. Đây là Nam. Anh ấy đi giày thể thao màu vàng. Anh ấy muốn trở thành thủy thủ trong tương lai. Đây là Hoài Anh. Cô ấy là cô gái mặc váy hồng. Cô ấy muốn trở thành giáo viên yoga vì cô ấy thích tập yoga. Và đây là Linh. Cô ấy có một chiếc áo khoác màu tím. Linh muốn trở thành bác sĩ thú y và làm việc tại bệnh viện thú y.

V. Rearrange the words to make correct sentences.

(Sắp xếp các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. brother/ in/ My/ a/ works/ ship.

My brother works in a ship.

(Anh trai tôi làm việc trên một con tàu.)

2. opposite/ is/ The tape/ the scissors.

The tape is opposite the scissors.

(Cuộn băng dính ở đối diện cái kéo.)

3. have?/ you/ How many/ do/ crayons

How many crayons do you have?

(Bạn có bao nhiêu cái bút chì màu?)

4. the kitchen?/ there/ dishes/ Are/ any/ in/

Are there any dishes in the kitchen?

(Có cái đĩa nào trong phòng bếp không?)

5. get/ I/ can/ How/ canteen?/ to/ the

How can I get to the canteen?

(Làm thế nào để tôi đến được nhà ăn?)